TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11-ĐÀ NẴNG** **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 131/2026/QĐST-HNGĐ	*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐÀ NẴNG

Căn cứ các Điều 212, 396, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2021/UBTVQH14 ngày 30/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 140/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc "*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận con chung, chia tài sản khi ly hôn* ", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc HNGĐ:

1. **Anh Đặng Thanh T**, sinh năm 1995
Nơi ĐKHKTT: thôn P, xã P, thành phố Đà Nẵng.
Địa chỉ liên hệ: Toà CT5-1703 Chung cư T, phường H, TP ..

2. **Chị Trần Thị L**, sinh năm 1999
Nơi ĐKHKTT: thôn P, xã P, thành phố Đà Nẵng.
Địa chỉ liên hệ: Toà CT5-1703 Chung cư T, phường H, TP ..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đặng Thanh T và chị Trần Thị L tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cũ vào ngày 27/5/2020 (số giấy CNKH 23/2020). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Xét thực trạng quan hệ hôn nhân vợ chồng thì thấy: Anh T và chị L sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu tháng 01 năm 2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm về các vấn đề trong cuộc sống, đã nhiều lần trao đổi và nói chuyện để hàn gắn nhưng không thành. Nay anh T và chị L xét thấy hạnh phúc vợ chồng đã thực sự tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được nên thỏa thuận ly hôn và yêu cầu Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn giữa vợ chồng.

Xét sự thuận tình ly hôn giữa vợ chồng là tự nguyện, phù hợp với thực tế và không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên công nhận.

[2] Về con chung: Anh T và chị L thống nhất khai vợ chồng có 02 con chung là Đặng Hoàng N, sinh ngày 21/10/2020 và Đặng Hoàng T1, sinh ngày 25/12/2021.

Nay ly hôn anh T và chị L thống nhất thỏa thuận giao 02 con chung là Đặng Hoàng N, sinh ngày 21/10/2020 và Đặng Hoàng T1, sinh ngày 25/12/2021 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu N và T1 đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Đặng Hoàng N mỗi tháng 2.500.000 đồng và Đặng Hoàng T1 mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi các con N và T1 đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Chị L có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Xét thỏa thuận giao nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung giữa anh T và chị L là hợp pháp, phù hợp với thực tế nên công nhận.

[3] **Về tài sản chung:** Anh T và chị L thống nhất khai vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. **Về lệ phí việc hôn nhân gia đình sơ thẩm**: Anh T và chị L phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận ý kiến thuận tình ly hôn ngày 21/4/2026, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Thanh T và chị Trần Thị L.

1.2. Về con chung: Sau ly hôn anh Đặng Thanh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu Đặng Hoàng N, sinh ngày 21/10/2020 và cháu Đặng Hoàng T1, sinh ngày 25/12/2021 cho đến khi các cháu N và T1 đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Chị Trần Thị L chịu trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Đặng Hoàng N mỗi tháng 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm ngàn đồng)* và Đặng Hoàng T1 mỗi tháng 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm ngàn đồng)* cho đến khi các cháu N và T1 đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Chị Trần Thị L có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

1.3. Về tài sản chung: Anh T và chị L thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) anh Đặng Thanh T và chị Trần Thị L phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) anh T, chị L đã nộp theo biên lai thu số 0004147 ngày 21/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 11-Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Nguyễn Hùng